



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN



Số: 41/KQ

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

I/ THÔNG TIN MẪU

STT	Ký Hiệu	Địa điểm lấy mẫu	Loại mẫu	Người lấy mẫu	Ngày giờ lấy mẫu	Người phân tích
1	184B08/15	Bể chứa NMN Phú Hòa	Nước sau khi xử lý	Trần Quang Vinh	23/11/2015 8g00-8g15	Phạm Thị Luyện
2	185B06/15	Bể chứa NMN Sông Hình		Nguyễn Thị Dung	20/11/2015 9g00-9g15	
3	185B07/15	Bể chứa NMN Sơn Hòa			20/11/2015 10g00-10g15	
4	186B02/15	Bể chứa NMN Tuy An		Nguyễn Tường Linh	20/11/2015 8g00-8g15	
5	186B03/15	Bể chứa NMN La Hai			20/11/2015 9g30-9g45	Nguyễn Thị Cẩm Tú
6	187B04/15	Bể chứa NMN Sông Cầu		Nguyễn Ngọc Tượng	20/11/2015 10g00-10g15	
7	187B05/15	Bể chứa NMN Đ.Bắc Sông Cầu			20/11/2015 10g45-11g00	
8	188M ₁ 01/15	Nhà Máy Bia Phú Yên		Võ Bá Duy Huân	23/11/2015 9g30-9g45	
9	189M ₁ 01/15	Điểm Giao Dịch Cấp Nước -An Phú		Trần Quang Vinh	23/11/2015 9g45-10g00	Trần Quang Vinh
10	190M ₁ 01/15	207 Nguyễn Công Trứ		Nguyễn Thị Cẩm Tú	23/11/2015 8g30-8g45	
11	190M ₂ 01/15	Cảng cá Phường 6			23/11/2015 9g00-9g15	
12	190M ₃ 01/15	Ủy ban nhân dân Tỉnh			23/11/2015 9g30-9g45	
13	191B01/15	Bể chứa NMN Tuy Hòa			23/11/2015 8g00-8g15	



CÔNG TY CẤP THOÁT NƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN



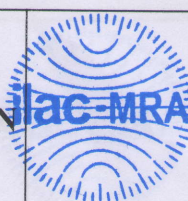
VILAS 746

II./KẾT QUẢ MẪU

STT	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				184B08/15	185B06/15	185B07/15	186B02/15
1	Coliform(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996	KPH	KPH	KPH	KPH
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996	KPH	KPH	KPH	KPH
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	7.31	7.19	7.21	7.28
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	0.36	0.79	0.60	0.61
5	Sắt tổng(mg/l)	0.3	TCVN6177:1996	0.03	0.05	0.04	0.03
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	18.25	15.82	17.72	16.51
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	54.32	16.16	47.24	26.04
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	KPH	0.0040	0.0039	0.0035
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	5.20	4.80	5.70	7.50
10	Mùi vị(*)	Không mùi, vị lạ	APHA	Không	Không	Không	Không
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN7323-1:2004	6.64	2.8	3.5	1.30
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	6.40	3.20	4.70	2.20
13	Mangan(mg/l)	0.3	TCVN6002:1995	0.01	KPH	0.01	0.01
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6886:1996	0.52	0.64	0.82	0.88
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH	KPH	KPH	KPH
16	Clo Tổng số (mg/l)	0.5	TCVN 6225-3:2011	0.44	0.53	0.53	0.44
STT	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				186B03/15	187B04/15	187B05/15	188M01/15
1	Coliform(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996	KPH	KPH	KPH	
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996	KPH	KPH	KPH	
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	7.16	7.10	6.80	6.90
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	0.40	0.66	0.57	0.56
5	Sắt tổng(mg/l)	0.3	TCVN6177:1996	0.01	0.04	0.05	0.02
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	14.1	15.63	11.93	16.51
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	22.78	26.04	9.00	47.75
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	0.0037	0.0040	0.0039	KPH
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	4.60	7.20	5.90	3.90
10	Mùi vị(*)	Không mùi, vị lạ	APHA	Không	Không	Không	Không
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN7323-1:2004	2.4	2.0	2.7	3.90
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	2.12	2.65	2.31	7.20
13	Mangan(mg/l)	0.3	TCVN6002:1995	KPH	0.01	0.02	KPH
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6886:1996	0.58	0.70	0.45	0.32
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH	KPH	KPH	KPH
16	Clo Tổng số (mg/l)	0.5	TCVN 6225-3:2011	0.53	0.44	0.44	KPH
BM.KT.02.02			24/06/2014			Trang 2/4	



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN



II./KẾT QUẢ MẪU

STT	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				189M ₁ 01/15	190M ₁ 01/15	190M ₂ 01/15	190M ₃ 01/15
1	Coliform(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996				
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996				
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	7.06	6.91	6.86	6.95
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	0.61	0.59	0.75	0.70
5	Sắt tổng(mg/l)	0.3	TCVN6177:1996	0.02	KPH	0.03	0.03
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	17.55	17.2	17.2	16.85
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	50.65	51.15	51.65	50.15
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	0.0040	0.0035	KPH	0.0039
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	5.90	7.10	6.90	5.90
10	Mùi vị ^(*)	Không mùi, vị lạ	APHA	Không	Không	Không	Không
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN7323-1:2004	2.80	3.5	3.4	3.4
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	8.40	8.70	8.40	8.50
13	Mangan(mg/l)	0.3	TCVN6002:1995	KPH	KPH	0.01	KPH
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6886:1996	0.51	0.38	0.45	0.38
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	0.015	KPH	KPH	KPH
16	Clo Tổng số (mg/l)	0.5	TCVN 6225-3:2011	KPH	0.44	KPH	KPH

II./KẾT QUẢ MẪU

STT	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				191B01/15			
1	Coliform(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996	KPH			
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996	KPH			
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	6.9			
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	0.58			
5	Sắt tổng(mg/l)	0.3	TCVN6177:1996	0.03			
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	16.85			
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	46.13			
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	KPH			
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	5.70			
10	Mùi vị ^(*)	Không mùi, vị lạ	APHA	Không			
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN7323-1:2004	2.30			
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	7.60			
13	Mangan(mg/l)	0.3	TCVN6002:1995	KPH			
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6886:1996	0.39			
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH			
16	Clo Tổng số (mg/l)	0.5	TCVN 6225-3:2011	0.53			

Ghi chú: - (*) là chỉ tiêu chưa được Vilas công nhận, KPH : Không phát hiện

Tuy Hòa , ngày 30 tháng 11 năm 2015

Phòng Kỹ Thuật

Bộ Phận Hóa nghiệm



Lãnh Đạo Công Ty

Nguyễn Tấn Thuận

KS. Nguyễn Khắc Toàn

Võ Bá Duy Huân